BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ
Chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ
Ngành: Giáo dục mầm non

(Ban hành theo Quyết định số 2381 /QĐ-ĐHV ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

I. Thông tin chung

1. Tên ngành:

Tên tiếng Việt: **Giáo dục mầm non**

Tên tiếng Anh: **Preschool Education**

2. Mã số ngành đào tạo:

3. Trình độ đào tạo: Đại học

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Cử nhân Giáo dục mầm non

Tên tiếng Anh: Bachelor of Preschool Education

6. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Giáo dục

7. Chương trình đối sánh: *(Ghi rõ các chương trình đối sánh trong nước và nước ngoài)*

8. Hình thức đào tạo: Chính quy - Tập trung

9. Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt

10. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT
- Hình thức tuyển sinh: Thi tuyển
- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 200 sinh viên/năm.

11. Điều kiện nhập học

- Thí sinh đủ điểm trúng tuyển vào ngành Giáo dục mầm non
- Đảm bảo đủ sức khỏe theo quy định cho các ngành nghề đào tạo.

12. Điều kiện tốt nghiệp

(Trích Điều 27, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp).

- Trong thời gian học tập theo quy định của khóa học;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự

hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ 125 tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2.0 trở lên *(theo thang điểm 4);*

- Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương *(Riêng ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh yêu cầu đạt trình độ tiếng Anh bậc 5 và tiếng Pháp bậc 3);*

- Hoàn thành chương trình đào tạo kỹ năng mềm theo quy định;

- Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục QP-AN, Giáo dục thể chất.

13. Ngày tháng ban hành

14. Phiên bản chỉnh sửa: (Ghi rõ lần thứ mấy, ngày … tháng… năm…)

II. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu tổng quát

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục Mầm non có: kiến thức nền tảng về khoa học xã hội nhân văn và khoa học giáo dục; khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện, đánh giá và cải tiến các hoạt động giáo dục bậc mầm non trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non có:

1.	**KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH**
1.1.	Kiến thức chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội
1.2.	Kiến thức cơ sở ngành
1.3	Kiến thức chuyên ngành
2.	**KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP**
2.1.	Nhận diện, phân tích và giải quyết vấn đề
2.2.	Nghiên cứu và khám phá tri thức khoa học
2.3.	Tư duy hệ thống
2.4.	Kỹ năng và phẩm chất cá nhân
2.5	Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp
3.	**KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP**
3.1.	Kỹ năng làm việc nhóm
3.2.	Kỹ năng giao tiếp
3.3.	Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ
4.	**NĂNG LỰC PHÁT HIỆN, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON**
4.1.	Hiểu bối cảnh xã hội

4.2.	Hiểu bối cảnh giáo dục mầm non
4.3.	Hình thành ý tưởng hoạt động giáo dục mầm non
4.4.	Thiết kế hoạt động giáo dục mầm non
4.5.	Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non
4.6.	Đánh giá và cải tiến chương trình Giáo dục mầm non

III. Chuẩn đầu ra cấp độ 3

TT	CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA	TĐNL
1	**KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH**	
1.1	**Kiến thức chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	
1.1.1	Hiểu kiến thức chủ nghĩa Mác- Lê Nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0
1.1.2	Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên	3.0
1.1.3	Áp dụng kiến thức khoa học xã hội	3.0
1.1.4	Áp dụng kiến thức tâm lí học - giáo dục học	3.0
1.2	**Kiến thức cơ sở ngành**	
1.2.1	Áp dụng kiến thức tâm lý, sinh lý và giáo dục trẻ mầm non	3.0
1.2.2	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nghệ thuật	3.0
1.2.3	Áp dụng kiến thức khoa học quản lý giáo dục	3.0
1.2.4	Sử dụng phương tiện - kỹ thuật vào thực tiễn nghề nghiệp	3.0
1.3	**Kiến thức chuyên ngành**	
1.3.1	Áp dụng kiến thức lý luận và phương pháp chăm sóc sức khỏe cho trẻ	4.0
1.3.2	Áp dụng kiến thức lý luận và phương pháp giáo dục trẻ	4.0
1.3.3	Áp dụng kiến thức đánh giá trong Giáo dục mầm non	3.5
1.3.4	Vận dụng kiến thức xây dựng, phát triển chương trình Giáo dục mầm non	3.0
1.3.5	Áp dụng kiến thức phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục	3.5
2	**KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP**	
2.1	**Nhận diện, phân tích và giải quyết vấn đề**	
2.1.1	Xác định vấn đề	3.0
2.1.2	Phân tích bối cảnh và nguyên nhân vấn đề	3.0
2.1.3	Suy luận và giải quyết vấn đề	3.0
2.1.4	Đánh giá giải pháp/ phương pháp thực hiện và đề xuất, khuyến nghị	3.5

2.2	**Nghiên cứu và khám phá tri thức khoa học**	
2.2.1	Xây dựng giả thuyết nghiên cứu	3.0
2.2.2	Thu thập thông tin nghiên cứu	3.0
2.2.3	Điều tra, thực nghiệm, giải quyết vấn đề nghiên cứu	3.0
2.2.4	Bảo vệ giả thuyết nghiên cứu	3.0
2.2.5	Công bố kết quả nghiên cứu	3.0
2.3	**Tư duy hệ thống**	
2.3.1	Nhận diện hệ thống	3.0
2.3.2	Phân tích mối quan hệ của các thành phần trong hệ thống	3.0
2.3.3	Phân loại, sắp xếp thứ tự ưu tiên trong hệ thống	3.0
2.3.4	Đánh giá tính tối ưu và linh hoạt trong hệ thống	3.0
2.4	**Kỹ năng và phẩm chất cá nhân**	
2.4.1	Nhận thức bản thân	3.0
2.4.2	Tự học và học tập suốt đời	3.0
2.4.3	Tư duy phản biện, sáng tạo	3.0
2.4.4	Tinh thần trách nhiệm	3.0
2.4.5	Lối sống lành mạnh	3.0
2.4.6	Tích cực, tự giác, độc lập	3.0
2.5	**Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp**	
2.5.1	Yêu nghề, kiên trì, chịu khó và thích nghi với nghề nghiệp	3.0
2.5.2	Tác phong nghiêm túc, ứng xử chuyên nghiệp	3.0
2.5.3	Ý thức trau dồi, phấn đấu và phát triển nghề nghiệp	3.0
2.5.4	Thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với trẻ	3.0
3	**KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP**	
3.1	**Làm việc theo nhóm**	
3.1.1	Thành lập nhóm	3.0
3.1.2	Tổ chức hoạt động nhóm	3.0
3.1.3	Phát triển nhóm	3.0
3.1.4	Lãnh đạo nhóm	3.0
3.1.5	Hoạt động nhóm đa ngành	3.0
3.2	**Giao tiếp**	
3.2.1	Xác định chiến lược giao tiếp	3.0
3.2.2	Phân tích cấu trúc giao tiếp	3.0
3.2.3	Giao tiếp bằng văn bản	3.5
3.2.4	Giao tiếp đa phương tiện	3.0
3.2.5	Thuyết trình hiệu quả	3.0

3.3	**3.3. Giao tiếp bằng ngoại ngữ**	
3.3.1	Giao tiếp bằng tiếng Anh cơ bản	3.0
3.3.2	Khả năng đọc hiểu tiếng Anh để hỗ trợ công việc chuyên môn	2.5
4	**NĂNG LỰC PHÁT HIỆN, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON**	
4.1	**Hiểu bối cảnh xã hội**	
4.1.1	Xác định vai trò, trách nhiệm của người giáo viên mầm non	3.0
4.1.2	Phân tích ảnh hưởng của giáo dục mầm non với xã hội	3.0
4.1.3	Phân tích tác động của xã hội đối với giáo dục mầm non	3.0
4.1.4	Hiểu biết lịch sử văn hóa địa phương	3.0
4.1.5	Xác định vai trò của giáo dục mầm non trong bối cảnh toàn cầu hóa	3.0
4.2	**Hiểu bối cảnh giáo dục mầm non**	
4.2.1	Nhận diện bối cảnh cơ sở giáo dục mầm non	2.5
4.2.2	Hiểu biết về vai trò, chức năng, hoạt động của nhà trường	3.0
4.2.3	Hiểu chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của cơ sở giáo dục mầm non	3.0
4.3	**Hình thành ý tưởng hoạt động giáo dục mầm non**	
4.3.1	Xác định nhu cầu và thiết lập mục tiêu hoạt động	3.0
4.3.2	Định hướng nội dung, phương pháp, hình thức, điều kiện thực hiện mục tiêu	3.0
4.3.3	Mô hình hóa quy trình thực hiện	3.0
4.3.4	Mô tả ứng dụng ý tưởng	3.0
4.4	**Thiết kế hoạt động giáo dục mầm non**	
4.4.1	Thiết kế mục tiêu cụ thể của hoạt động giáo dục mầm non	3.0
4.4.2	Thiết kế chủ đề và nội dung hoạt động giáo dục mầm non	3.5
4.4.3	Thiết kế hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mầm non	3.5
4.4.4	Xác định phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức hoạt động	3.5
4.4.5	Thiết kế kế hoạch đánh giá trẻ	3.5
4.4.6	Thiết kế môi trường hoạt động giáo dục	3.5
4.5	**Thực hiện**	
4.5.1	Thực hiện hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ	3.5
4.5.2	Thực hiện quản lý nhóm/lớp và cơ sở giáo dục mầm non	3.5
4.5.3	Giải quyết tình huống nảy sinh trong quá trình thực hiện hoạt	3.5

	động	
4.5.4	Lập và quản lý hồ sơ chuyên môn	3.5
4.6	**Đánh giá và cải tiến**	
4.6.1	Đánh giá hoạt động giáo dục mầm non	3.0
4.6.2	Cải tiến hoạt động giáo dục mầm non sau một chu trình hoạt động	3.0

IV. Nội dung chương trình đào tạo

4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ, trong đó:

4.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương: 30 *tín chỉ*

4.1.1.1. Kiến thức đại cương chung: 20 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5
2	Tiếng Anh 1	3
3	Tin học	3
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
5	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3
6	Tiếng Anh 2	4
	Giáo dục Quốc phòng 1 (Đường lối quân sự)	(3)
	Giáo dục Quốc phòng 2 (Công tác QPAN)	(2)
	Giáo dục quốc phòng 3 (QS chung và chiến thuật; KT bắn súng….)	(3)
	Giáo dục thể chất	(5)
	Tổng	**20**

4.1.1.2.Kiến thức đại cương khối ngành: 10 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
7	Tâm lý học	4
8	Giáo dục học	4
9	Nhập môn ngành Sư phạm	2
	Tổng	**10**

4.1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 95 *tín chỉ*

4.1.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 27 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
10	Toán cơ sở	3
11	Âm nhạc	4
12	Việt ngữ học cơ sở	3

13	Nghệ thuật tạo hình và thiết kế đồ dùng, đồ chơi cho trẻ	3
14	**Tự chọn 1**	2
15	Tâm lý học giáo dục trẻ em	5
16	Giáo dục học mầm non	4
17	Văn học thiếu nhi	3
	Tổng	**27**

4.1.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 68 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
18	Cơ sở tự nhiên xã hội	4
19	Dinh dưỡng học trẻ em	5
20	Múa	3
21	Phương pháp NCKH giáo dục	3
22	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ	5
23	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ	5
24	Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh	5
25	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ	4
26	Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	4
27	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ	4
28	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ	5
29	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	2
30	Bệnh học trẻ em	4
31	Phát triển chương trình Giáo dục mầm non	3
32	Quản lí trường mầm non	2
33	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	2
34	**Tự chọn 2**	2
35	**Tự chọn 3**	2
36	Thực tập sư phạm	4
	Tổng	68

4.2. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành) /Tự học	Chia theo năm/ học kỳ							
					Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
					Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
1	EDU20002	Cơ sở tự nhiên xã	4	45/15/120	x							

		hội										
2	ENG10001	Tiếng Anh 1	3	30/15/90	x							
3	EDU20001	Nhập môn ngành sư phạm	2	25/5/60	x							
4	POL10001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5	50/25/150	x							
5	EDU20003	Tâm lý học	4	45/15/120	x							
6	POL10003	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	30/15/90		x						
7	EDU20006	Giáo dục học	4	45/15/120		x						
8	ENG10002	Tiếng Anh 2	4	45/15/120		x						
9	INF20002	Tin học	3	30/(15)/90		x						
10	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20/10/60		x						
11	EDU20005	Việt ngữ học cơ sở	3	35/10/90		x						
	NAP10001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối quân sự)	(3)	45/0/90	x	x	x					
	NAP10002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN)	(2)	30/0/60	x	x	x					
	NAP10003	Giáo dục quốc phòng 3(QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...)	(3)	15/(30)/90	x	x	x					
	SPO10001	Giáo dục thể chất	(5)	15/(60)/150	x		x					
12	EDU30001	Âm nhạc	4	30/(30)/120			x					
13	EDU30002	Nghệ thuật tạo hình và thiết kế đồ dùng, đồ chơi cho trẻ	3	30/15/90			x					
14	EDU20007	Tâm lý học giáo	5	60/15/150			x					

		dục trẻ em										
15	EDU20008	Toán cơ sở	3	30/15/90			x					
16	EDU20009	Văn học thiếu nhi	3	35/10/90			x					
17	EDU30012	Dinh dưỡng học trẻ em	5	60/(15)/150				x				
18	EDU30013	Giáo dục học mầm non	4	45/15/120				x				
19	EDU30021	Múa	3	15/(30)/90				x				
20	EDU30023	Phương pháp NCKH giáo dục	3	36/9/90				x				
21		**Tự chọn 1**	2					x				
22	EDU30039	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ	5	60/(15)/150					x			
23	EDU30041	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ	5	60/(15)/150					x			
24	EDU30042	Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh	5	60/(15)/150					x			
25	EDU30043	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ	4	45/(15)/120					x			
26	EDU30047	Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	4	45/(15)/120					x			
27	EDU30050	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ	4	45/(15)/120						x		
28	EDU30051	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ	5	60/(15)/150						x		
29	EDU30055	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	2	0/(30)/60						x		

30	EDU30058	Bệnh học trẻ em	4	45/15/120							x	
31	EDU30067	Phát triển chương trình Giáo dục mầm non	3	30/15/90							x	
32	EDU30076	Quản lí trường mầm non	2	20/10/60							x	
33	EDU30077	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	2	0/(30)/60							x	
34		**Tự chọn 2**	2								x	
35		**Tự chọn 3**	2								x	
36	EDU30087	Thực tập sư phạm	4	0/(60)/120								x
		Tổng cộng:	**125**									

Tự chọn

Tự chọn 1: (Chọn 1 trong các học phần)

1	EDU30008	Chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một	2	20/10/60				x				
2	BIO30003	Giải phẫu sinh lý trẻ	2	20/(10)/60				x				
3	EDU30015	Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non	2	20/10/60				x				
4	EDU30028	Ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục mầm non	2	15/(15)/60				x				

Tự chọn 2: (Chọn 1 trong các học phần)

1	EDU30065	Lập kế hoạch trong Giáo dục mầm non	2	20/10/60							x	
2	EDU30081	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ	2	20/10/60							x	
3	EDU30082	Tổ chức môi	2	20/10/60							x	

		trường hoạt động cho trẻ										
4	EDU30085	Xây dựng môi trường phát triển vận động cho trẻ	2	20/10/60							x	

Tự chọn 3: (Chọn 1 trong các học phần)

1	EDU30061	Đánh giá trong Giáo dục mầm non	2	20/10/60							x	
2	EDU30062	Kiểm định chất lượng Giáo dục mầm non	2	20/10/60							x	
3	EDU30069	Phát triển năng lực thực hiện chương trình Giáo dục mầm non	2	20/10/60							x	
4	EDU30079	Tham vấn trong Giáo dục mầm non	2	20/10/60							x	

4.3. Mô tả học phần

4.3.1. Cơ sở tự nhiên xã hội

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ sở ngành cho sinh viên thuộc hai ngành đào tạo Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học, làm tiền đề cho các môn chuyên ngành như Dinh dưỡng học trẻ em, Phương pháp cho trẻ làm quen môi trường xung quanh (ngành Giáo dục Mầm non) và Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2, Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội ở Tiểu học (ngành Giáo dục Tiểu học) và là cơ sở để SV vận dụng vào quá trình dạy học các môn về Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học.

4.3.2. Tiếng Anh 1

Học phần này dành cho sinh viên không chuyên ngữ trường Đại học Vinh sau khi đã qua được kì kiểm tra sát hạch đầu vào của nhà trường (bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam).

Học phần này được dạy - học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 khung năng lực Ngoại ngữ dành cho Việt Nam của Bộ GD & ĐT quy định (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu).

Học phần này người học được cung cấp một số kiến thức tiếng Anh cơ bản

tổng quát, giúp họ rèn luyện các kĩ năng thực hành tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc học phần sinh viên sẽ có nền tảng kiến thức để tiếp tục học phần Ngoại ngữ II (Tiếng Anh).

4.3.3. Nhập môn ngành sư phạm

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngành Giáo dục và Đào tạo. Nội dung chính của học phần bao gồm những vấn đề: Quá trình phát triển của ngành Sư phạm Việt Nam; Quan điểm, đường lối phát triển giáo dục và đào tạo nước ta hiện nay; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Quản lý cơ sở giáo dục; Vị trí, vai trò, chức năng của nhà giáo; Yêu cầu về phẩm chất và năng lực của nhà giáo trong nhà trường hiện đại.

4.3.4. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin

Môn học thuộc khối kiến thức cơ bản của các ngành đào tạo trình độ đại học, bao gồm các nội dung về triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Môn học nhằm trang bị cho người học thế giới quan, phương pháp luận khoa học, giúp người học nắm được các quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất TBCN và chính trị xã hội; bồi dưỡng năng lực vận dụng lý luận Mác – Lênin vào nghiên cứu khoa học chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn xã hội.

4.3.5. Tâm lý học

Học phần Tâm lý học trang bị cho người học kiến thức về những vấn đề chung của tâm lý học, về các hiện tượng cơ bản của đời sống tâm lý, nhân cách và sự phát triển tâm lý qua các lứa tuổi, cơ sở tâm lý học của quá trình dạy học và giáo dục, một số vấn đề về nhân cách người thầy giáo.

4.3.6. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam

Môn học thuộc khối kiến cơ bản nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống những quan điểm chủ trương chính sách của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội, phục vụ cho cuộc sống và công tác. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng.

4.3.7. Giáo dục học

Môn học này bao gồm những vấn đề cơ bản của Giáo dục học (đối tượng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản, các phương pháp của Giáo dục học; các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách; mục đích, nhiệm vụ giáo dục) và các vấn đề về lý luận dạy học và lý luận giáo dục (quá trình dạy học- giáo dục; nội dung, phương pháp, kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học- giáo dục; công tác chủ nhiệm lớp…)

4.3.8. Tiếng Anh 2

Học phần này được dạy - học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 khung năng lực Ngoại ngữ dành cho Việt Nam của Bộ GD & ĐT quy định (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu).

Qua học phần này sinh viên được cung cấp thêm m ột số vấn đề ngữ pháp cơ bản, được rèn luyện và củng cố các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết để đạt tới cấp độ cơ bản. Sinh viên có thể sử dụng ngôn ngữ một cách thành thạo hơn nhờ các kiến thức mở rộng hơn, nhất là từ vựng.

4.3.9. Tư tưởng Hồ Chí minh

Môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm có 8 chương bao gồm một hệ thống quan điểm, toàn diện về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa; là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của nước ta; là sự kết tinh tinh hoa văn hóa dân tộc và trí tuệ thời đại nhằm giải phóng dân tộc, xã hội và con người.

4.3.10. Việt ngữ học cơ sở

Việt ngữ học cơ sở là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục tiểu học và ngành Giáo dục mầm non, tiếp cận CDIO. Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, nền tảng về tiếng Việt và khả năng vận dụng kiến thức vào quá trình dạy học tiếng Việt cho học sinh tiểu học và phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non. Nội dung học phần gồm những vấn đề sau: đại cương về ngôn ngữ và tiếng Việt, ngữ âm tiếng Việt, từ vựng tiếng Việt và ngữ pháp tiếng Việt. Những kiến thức này là cơ sở để sinh viên học tập, nghiên cứu các học phần thuộc lĩnh vực tiếng Việt, phương pháp dạy học tiếng Việt cho học sinh tiểu học và phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non.

4.3.11. Âm nhạc

Học phần Âm nhạc thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo giáo viên mầm non. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận và kĩ năng thực hành âm nhạc cơ bản gồm: nhạc lý, xướng âm, kỹ thuật ca hát, chỉ huy, cách sử dụng đàn phím điện tử. Từ đó hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và đánh giá các hoạt động âm nhạc ở trường mầm non.

4.3.12. Nghệ thuật tạo hình và thiết kế đồ dùng, đồ chơi cho trẻ

Học phần Nghệ thuật tạo hình (NTTH) và thiết kế đồ dùng, đồ chơi cho trẻ là môn học mang tính tiên quyết và bắt buộc trong chương trình đào tạo giáo viên sư phạm mầm non;được bố trí vào kỳ 3, là tiền đề cho môn học Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình (GDMN).

Môn học này cung cấp và hình thành cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về Nghệ thuật tạo hình (Luật xa gần, Giải phẫu tạo hình, Hình hoạ, Hội hoạ, Đồ hoạ trang trí, Điêu

khắc…), và phương pháp thiết kế đồ dùng, đồ chơi (Phương pháp thiết kế một số đồ dùng, đồ chơi theo chủ đề). Từ đó SV biết vận dụng kiến thức, kỹ năng để tạo ra các sản phẩm và đánh giá, thẩm định được các sản phẩm để phục vụ cho công việc giảng dạy môn Tạo hình và các hoạt động trang trí lớp, làm đồ dùng, đồ chơi cho trẻ ở trường mầm non.

4.3.13. Tâm lý học giáo dục trẻ em

Tâm lý học giáo dục trẻ em là một môn khoa học nghiệp vụ, có chức năng cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ sở để hình thành và phát triển các năng lực nghề nghiệp cho người giáo viên.

Học phần Tâm lý học giáo dục trẻ em trang bị cho người học những cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu, tìm hiểu tâm lý trẻ em trong quá trình dạy học và giáo dục; Những kiến thức khoa học, cơ bản, hiện đại về đặc điểm, qui luật và sự phát triển tâm lý trẻ em; Bản chất và những qui luật tâm lý của quá trình dạy học, giáo dục; Sự hỗ trợ tâm lý trong trường học; Đặc trưng lao động sư phạm, chuẩn nghề nghiệp và con đường hình thành nhân cách sư phạm của người giáo viên.

Học phần Tâm lý học giáo dục trẻ em giúp người học hình thành kỹ năng lựa chọn và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu, tìm hiểu tâm lý trẻ em tiểu học trong quá trình dạy học và giáo dục; Có khả năng vận dụng các phạm trù, khái niệm cơ bản của tâm lý học giáo dục trẻ em để đánh giá, giải thích được một cách khoa học các hiện tượng tâm lý nảy sinh ở trẻ em trong cuộc sống và trong dạy học, giáo dục; Vận dụng được các kiến thức đã lĩnh hội vào việc tổ chức cuộc sống, hoạt động dạy học và giáo dục trẻ em; Có khả năng tự đánh giá và tự tu dưỡng bản thân theo chuẩn nghề nghiệp, đáp ứng đòi hỏi của hoạt động sư phạm.

4.3.14. Toán cơ sở

Học phần này được giảng dạy ở học kì 1 trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học. Mục đích của môn học nhằm trang bị cho người học những kiến thức toán học cơ bản về lý thuyết tập hợp, logic toán, cấu trúc đại số mà cần thiết cho việc dạy học toán tiểu học. Những nội dung của học phần cũng là nền tảng cho việc lĩnh hội những kiến thức chuyên ngành toán khác phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu về Toán ở Tiểu học.

Những nôi dung trong học phần này được thiết kế thành những module kiến thức độc lập, theo một trật tự logic. Việc học các mô đun kiến thức này tương đối độc lập.

Nếu không học môn học này, sinh viên sẽ không có những kiến thức cơ sở cần thiết để có thể tiếp tục nghiên cứu những kiến thức toán học khác trong chương trình một cách hiệu quả. Sinh viên cũng sẽ không có kiến thức toán học để hình thành năng lực phân tích, đánh giá phát triển chương trình, năng lực ứng dụng những đổi mới nội

dung vào thực tiễn dạy học

4.3.15. Văn học thiếu nhi

Môn học *Văn học thiếu nhi* cung cấp những kiến thức *văn học thiếu nhi* gần gũi, thiết thực đối với trẻ em lứa tuổi từ 0 - 11 tuổi. Nội dung cơ bản của học phần gồm một số vấn đề khái quát về văn học thiếu nhi, các thể loại văn học dân gian có liên quan tới nhận thức của thiếu nhi, các tác giả văn học viết thiếu nhi tiêu biểu, một số nội dung chủ yếu của văn học thiếu nhi nước ngoài

4.3.16. Dinh dưỡng học trẻ em

"Dinh dưỡng học trẻ em" là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Giáo dục mầm non, theo tiếp cận CDIO. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về dinh dưỡng học trẻ em và phương pháp nuôi dưỡng trẻ em hợp lý từng độ tuổi, đồng thời trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về phương pháp bảo vệ sức khỏe thông qua dinh dưỡng. Giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng và ý nghĩa của dinh dưỡng đối với sức khỏe con người nói chung và trẻ em nói riêng. Hình thành cho sinh viên tác phong làm việc nghiêm túc, kiên trì, chịu khó, ứng xử chuyên nghiệp, thương yêu, tôn trọng và đối xử công bằng đối với trẻ.

4.3.17. Giáo dục học mầm non

Đây là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành Giáo dục mầm non và là môn học cơ sở ngành, tiên quyết cho khối kiến thức chuyên ngành.

Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận chung nhất của Giáo dục học mầm non, về chương trình giáo dục mầm non; về giáo viên mầm non, về trẻ mầm non; những quan điểm khoa học đúng đắn về công tác chăm sóc - giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non và sự cần thiết chuẩn bị các điều kiện cho trẻ vào lớp 1. Từ đó, vận dụng được kiến thức đã học để tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ ở trường mầm non

Thông qua môn học này, giáo dục cho sinh viên tình cảm tốt đối với nghề nghiệp, có ý thức, trách nhiệm trong học tập và công việc, tự trau dồi những phẩm chất đạo đức cần thiết của người GV Mầm non.

4.3.18. Múa

Học phần "Múa" trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lí luận của nghệ thuật múa, phương pháp biên, dạy múa cho trẻ mầm non và kỹ năng làm việc nhóm, hình thành ở họ vốn ngôn ngữ múa. Nội dung học phần Múa bao gồm các vấn đề cơ bản sau: Những lí luận cơ bản về nghệ thuật Múa; Chất liệu múa dân gian, dân tộc cơ bản; Phương pháp biên, dạy múa cho trẻ mầm non.

4.3.19. Phương pháp NCKH giáo dục

Học phần *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục* đóng vai trò then chốt

trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm ngành .

Học phần này hình thành cho người học hệ thống tri thức lý thuyết và các kỹ năng cơ bản về cách thức thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục, để người học có thể tự lực thực hiện và hoàn thành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục theo đúng yêu cầu chuyên môn

4.3.20. Chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một (Tự chọn 1)

Lớp 1 là lớp đầu tiên trong cuộc đời đi học, đây là một bước ngoặt rất quan trọng trong cuộc đời của trẻ. Chính vì thế trẻ cần phải được chuẩn bị thật chu đáo nhằm thích nghi với môi trường mới, một môi trường mà hoạt động học tập được xem là hoạt động chủ đạo. Vì thế môn học này nhằm trang bị cho sinh viên có được những kiến thức cơ bản, thiết yếu về tâm lý trẻ 5 đến 6 tuổi . Từ đó đánh giá được thực trạng kiến thức và kĩ năng, tâm thế và xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 phù hợp yêu cầu thực tiễn..

4.3.21. Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non (Tự chọn 1)

Dựa trên cơ sở nghiên cứu về lý luận và thực tiễn giao tiếp. Môn học "Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non" giữ vị trí, vai trò và ưu điểm đặc trưng quan trọng.

Học phần " Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non" nhằm cung cấp kiến thức cơ bản sau cho sinh viên ngành giáo dục mầm non những hiểu biết về lý luận giao tiếp, giao tiếp sư phạm và giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non. Từ việc hiểu biết về lý luận giáo tiếp sư phạm của giáo viên mầm non, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản để hình thành năng lực nghề nghiệp tương lai.

4.3.22. Giải phẫu sinh lý trẻ em (Tự chọn 1)

Trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, môn học Giải phẫu sinh lý trẻ em là môn học tiên quyết, với vai trò cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản về cấu tạo, chức năng sinh lý, quy luật hoạt động và quy luật phát triển của cơ thể trẻ em. Trên cơ sở đó, đưa ra các bi ện pháp chăm sóc và phát triển trẻ một cách hợp lý, khoa học. Đồng thời, kiến thức trong học phần này sẽ làm cở sở cho sinh viên tiếp cận các học phần khác như tâm lý học lứa tuổi, bệnh học, dinh dưỡng và các môn học khác. Thông qua học phần này rèn luyện cho sinh viên khả năng phân tích, tổng hợp, khả năng thuyết trình và tư duy phản biện. Đ ồng thời hình thành kỹ năng hợp tác trong học tập và nghiên cứu.

4.3.23. Ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục mầm non (Tự chọn 1)

Học phần Ứng dụng Công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non trang bị những kiến thức về phương pháp và kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng công cụ hỗ trợ là Công nghệ thông tin vào hoạt động giáo dục ở bậc mầm non, đồng thời giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình trên công cụ đa phương tiện.

4.3.24. Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ

Học phần *Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non* trang bị cho sinh viên những kiến thức chung nhất về lý luận giáo dục thể chất mầm non, cũng như những kiến thức cơ bản, hiện đại về phương pháp tổ chức hoạt động phát triển vận động cho trẻ mầm non qua các độ tuổi. Rèn luyện kỹ năng tìm hiểu Chương trình, lập và thực hiện kế hoạch tổ chức hoạt động phát triển vận động cho trẻ mầm non. Đồng thời vận dụng những kiến thức, kỹ năng sư phạm đó để tổ chức, đánh giá các hoạt động giáo dục thể chất mầm non, viết sáng kiến kinh nghiệm trong trường mầm non.

4.3.25. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ

Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành ngành Giáo dục mầm non, tiếp cận CDIO. Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, nền tảng về phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ và khả năng vận dụng kiến thức vào quá trình phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non. Nội dung học phần gồm những vấn đề lý luận phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ và phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Những kiến thức này là cơ sở để sinh viên học tập, nghiên cứu các nội dung liên quan đến việc tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non nói chung và lĩnh vực phát triển ngôn ngữ cho trẻ nói riêng.

4.3.26. Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh

Đây là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non. Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản của việc tổ chức cho trẻ làm quen môi trường xung quanh như: Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ, các nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức và phương tiện tổ chức cho trẻ làm quen môi trường xung quanh; trang bị kỹ năng và giúp sinh viên có các năng lực: hình thành ý tưởng, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá hoạt động cho trẻ làm quen môi trường xung quanh, đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

4.3.27. Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ

Học phần Phương pháp (PP) tổ chức hoạt động tạo hình (HĐTH) cho trẻ thuộc khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục Mầm non (GDMN), là môn học bắt buộc, trang bị cho sinh viên (SV) những kiến thức lý luận, kỹ năng cơ bản và thực tiễn về PP tổ chức HĐTH cho trẻ. Từ đó sinh viên biết phân tích, lý giải được các vấn đề cơ bản và thấy được vai trò quan trọng của HĐTH đối với việc phát triển toàn diện cho trẻ trong việc giáo dục tạo hình (TH) cho trẻ mầm non (MN). Đồng thời vận dụng kiến thức, kỹ năng, kỹ năng sư phạm để thiết kế, tổ chức thực hiện và đánh giá các HĐTH cho trẻ ở trường MN như hoạt động vẽ, nặn, xé, cắt dán theo các thể loại. Học phần còn giúp cho sinh viên có ý thức tự giác học tập, tích cực rèn luyện, trau dồi phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp.

4.3.28. Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học

Học phần Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn về việc tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Từ đó, hình thành cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản. Đồng thời vận dụng những kiến thức, kỹ năng sư phạm đó để tổ chức, đánh giá các hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học trong trường mầm non.

4.3.29. Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ

Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo hệ đại học chính qui tiếp cận CDIO ngành Giáo dục Mầm non.Đây là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của ngành Giáo dục Mầm non. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học các nội dung trong môn:Vị trí mục tiêu, nhiệm vụ của phương pháp dạy học âm nhạc cho trẻ; phương pháp, hình thức giáo dục Âm nhạc cho trẻ Mầm non; đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc ở trường mầm non.Qua đó, người có kỹ năng phân tích, áp dụng và tổ chức các hoạt động dạy học vào thực tiễncđạt hiệu quả hơn.

4.3.30. Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ

Học phần *Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ* nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn về việc tổ chức các hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ. Từ đó, hình thành cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản. Đồng thời vận dụng những kiến thức, kỹ năng sư phạm đó để tổ chức, đánh giá các hoạt động lhình thành biểu tượng toán trong trường mầm non.

4.3.31. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1

Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1 là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non tiếp cận CDIO. Học phần này giúp sinh viên vận dụng được kiến thức của 7 bộ môn phương pháp: *Phương pháp cho trẻ làm quen môi trường xung quanh, phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học và phương pháp giáo dục thể chất, phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ, phương pháp hình thành biểu tượng toán, phương pháp giáo dục âm nhạc, phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình* vào thực tiễn tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non. Qua đó giúp sinh viên phát hiện ra các vấn đề trong hoạt động thực tiễn; hình thành và phát triển cho sinh viên kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tổ chức thực hiện và kỹ năng đánh giá các hoạt động giáo dục nhằm phát triển 5 lĩnh vực cho trẻ theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành. Qua đó giúp sinh viên được tiếp cận và thích ứng với thực tiễn giáo dục cho trẻ ở trường mầm non, góp phần giáo dục lòng yêu nghề, mến trẻ bồi dưỡng tình cảm

nghề nghiệp cho sinh viên.

4.3.32. Bệnh học trẻ em

Nội dung học phần Bệnh học trẻ em trang bị cho sinh viên các vấn đề cơ bản sau: Những vấn đề chung về chăm sóc sức khỏe trẻ em, vệ sinh chăm sóc trẻ tại trường mầm non, phòng chống các bệnh truyền nhiễm gây dịch, một số chương trình y tế triển khai ở trường học, phòng chống các bệnh thường gặp ở trẻ, một số cấp cứu ban đầu ở trường học, thuốc dùng cho trẻ em.

4.3.33. Phát triển chương trình Giáo dục mầm non

Học phần *Phân tích và phát triển chương trình giáo dục mầm non* nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn về phát triển chương trình giáo dục mầm non. Từ đó, hình thành cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về phát triển chương trình. Đồng thời vận dụng những kiến thức, kỹ năng phát triển chương trình giáo dục trong nhà trường mầm non.

4.3.34. Quản lí trường mầm non

Môn học cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn công tác quản lý ngành GDMN gồm: Mục đích, ý nghĩa công tác quản lý ngành GDMN; Những nguyên tắc, phương pháp quản lý trường Mầm non; Cơ cấu tổ chức - quản lý trường Mầm non; Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của các nhân cách tham gia vào công tác quản lý nhà trường; Nội dung công tác quản lý của hiệu trưởng và GVMN.

4.3.35. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2

Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2 là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non tiếp cận CDIO. Học phần này hình thành và rèn luyện cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức về tâm lý – giáo dục học, dinh dưỡng – bệnh học và phương pháp dạy học bộ môn vào quá trình tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng - chăm sóc và giáo dục trẻ các độ tuổi ở trường mầm non. Nội dung của học phần gồm những vấn đề sau: thực hành hoạt lập kế hoạch quản lý nhóm lớp, hoạt động nuôi dưỡng - chăm sóc sức khỏe cho trẻ, tổ chức các hoạt giáo dục phát triển. Học xong học phần này, người học có khả năng thiết kế, thực hành và đánh giá các hoạt động quản lý nhóm lớp, hoạt động nuôi dưỡng - chăm sóc sức khỏe và giáo dục phát triển toàn diện cho trẻ

4.3.36. Lập kế hoạch trong Giáo dục mầm non (Tự chọn 2)

Học phần *Lập kế hoạch trong giáo dục mầm non* trang bị cho sinh viên những vấn đề lí luận và thực tiễn về việc lập kế hoạch trong giáo dục mầm non, từ đó giúp sinh viên có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế và đánh giá các hoạt động lập kế hoạch chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non.

4.3.37. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ (Tự chọn 2)

Đây là môn học tự chọn đối với sinh viên ngành Giáo dục mầm non. Sinh viên sẽ học sau các môn cơ sở ngành và hoc song hành với các môn nâng cao của ngành. Những nội dung cần thiết sinh viên cần có: (1) Lý luận chung về hoạt động vui chơi: trình bày một cách khái quát về khái niệm, bản chất, đặc điểm, ý nghĩa của hoạt động vui chơi; các loại trò chơi và đồ chơi dành cho trẻ. (2). Phương pháp hướng dẫn trò chơi cho trẻ ở trường mầm non: trình bày cụ thể về khái niệm, đặc điểm của mỗi loại trò chơi, phương pháp hướng dẫn chơi mỗi loại trò chơi. (3). Tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non: trình bày những vấn đề cơ bản về việc xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ ở trường mầm non theo chủ đề giáo dục phù hợp với từng độ tuổi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi vào các thời điểm khác nhau trong ngày phù hợp với chủ đề giáo dục và khả năng trẻ; vấn đề đánh giá sự phát triển của trẻ trong hoạt động vui chơi.

4.3.38. Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ (Tự chọn 2)

Môn học này đề cập những vấn đề về lý luận của vấn đề tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mầm non như: Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ, các nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức và phương tiện tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mầm non. Ngoài ra còn giúp SV thực hành để rèn luyện cá kỹ năng như: Lập kế hoạch, kỹ năng tổ chức, kỹ năng đánh giá việc tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mầm non.

4.3.39. Xây dựng môi trường phát triển vận động cho trẻ (Tự chọn 2)

Học phần *Xây dựng môi trường phát triển vận động cho trẻ mầm non* trang bị cho sinh viên những quan điểm khoa học và nội dung cụ thể về công tác thiết kế các môi trường để phát triển vận động cho trẻ mầm non. Vận dụng được lý luận vào việc xây dựng và lập các loại kế hoạch phát triển vận động cho trẻ trong các môi trường khác nhau, tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục cho trẻ theo chương trình giáo dục mầm non mới. Giáo dục lòng yêu nghề, mến trẻ bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên.

4.3.40. Đánh giá trong Giáo dục mầm non (Tự chọn 3)

Đây là môn học tự chọn đối với sinh viên ngành Giáo dục mầm non. Sinh viên sẽ học sau các môn cơ sở ngành và hoc song hành với các môn nâng cao của ngành. Những vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục mầm non; Một số vấn đề cơ bản về đánh giá chương trình, đánh giá giáo viên mầm non và đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non; Đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non.

4.3.41. Kiểm định chất lượng Giáo dục mầm non (Tự chọn 3)

Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non là học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục học mầm non. Học phần Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non cung cấp cho người học những vấn đề lý luận cơ bản về đánh giá chất lượng trường mầm non, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của trường mầm non so với các tiêu chuẩn quy định, biện pháp duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục phù hợp với hoàn cảnh, sứ mạng và mục tiêu chất lượng của mỗi nhà trường; qua đó người học rèn luyện được các kỹ năng thu thập thông tin, phân tích, nhận diện, phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm trong hoạt động đánh giá trường mầm non, hình thành năng lực đánh giá, cải tiến các hoạt động giáo dục mầm non.

4.3.42. Phát triển năng lực thực hiện chương trình Giáo dục mầm non (Tự chọn 3)

Phát triển năng lực thực hiện chương trình giáo dục mầm non học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành ngành Giáo dục mầm non, tiếp cận CDIO. Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết lý luận và thực tiễn của việc bồi dưỡng, nâng cao khả năng thực hiện chương trình giáo dục mầm non. Nội dung học phần gồm những vấn đề lý luận về phát triển chương trình, bồi dưỡng năng lực thực hiện chương trình giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu tiếp cận và đổi mới các phương pháp giáo dục. Từ đó học phần giúp người học thực hiện tốt các nhiệm vụ tổ chức thực hiện hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ.

4.3.43. Tham vấn trong Giáo dục mầm non (Tự chọn 3)

Học phần Tham vấn trong giáo dục mầm non nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn về tham vấn trong giáo dục mầm non. Từ đó, hình thành cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về tham vấn trong giáo dục mầm non. Đồng thời vận dụng những kiến thức, kỹ năng tham vấn giáo dục trong nhà trường mầm non.

4.3.44. Thực tập sư phạm

Thực tập sư phạm là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non tiếp cận CDIO. Học phần này rèn luyện cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức về tâm lý – giáo dục học, dinh dưỡng – bệnh học và phương pháp dạy học bộ môn vào quá trình tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng - chăm sóc và giáo dục trẻ các độ tuổi ở trường mầm non. Nội dung của học phần gồm những vấn đề sau: thực hành hoạt lập kế hoạch quản lý nhóm lớp, hoạt động nuôi dưỡng - chăm sóc sức khỏe cho trẻ, tổ chức các hoạt giáo dục phát triển. Tham gia học phần này, người học có khả năng thiết kế, thực hành và đánh giá các hoạt động quản lý nhóm lớp, hoạt động nuôi dưỡng - chăm sóc sức khỏe và giáo dục phát triển toàn diện cho trẻ.

V. Ma trận các kỹ năng

(có bản Excel kèm theo)

VI. Cách thức đánh giá kết quả học tập

6.1. Thang điểm đánh giá: 10

6.2. Quy định về cách thức đánh giá:

(1). Phương thức đánh giá ý thức học tập

Phương thức đánh giá ý thức học tập của SV qua quá trình học được dựa trên hai yếu tố, gồm: Điểm chuyên cần (*thể hiện qua thời lượng SV tham dự giờ học trên lớp*) và Thái độ, ý thức học tập (*thể hiện qua kết quả của hoạt động tự học ngoài giờ lên lớp*).

Cụ thể:

- Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ của học phần mới đủ điều kiện dự thi;

- Để đánh giá kết quả tự học ngoài giờ lên lớp, các buổi học sẽ có hình thức kiểm tra bài cũ (trong thời gian từ 5-7 phút) bằng các câu hỏi trắc nghiệm hoặc vấn đáp. Mỗi lần sẽ có từ 3- 4 SV được gọi ngẫu nhiên lên bảng và trả lời câu hỏi trắc nghiệm được chuẩn bị sẵn với nội dung bám sát theo nội dung đã yêu cầu SV tự học ở buổi trước đó. Mỗi SV trả lời 05 câu hỏi trắc nghiệm hoặc 01 câu hỏi vấn đáp và được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10.

- Điểm đánh giá quá trình học tập được tính bằng cách:

Điểm quá trình học = Điểm chuyên cần x 0,3 + Điểm đánh giá kết quả tự học x 0.7

Điểm đánh giá ý thức học tập được tính trọng số là 10%.

(2). Điểm đánh giá hồ sơ học phần dưới hình thức bài tập/ báo cáo nhóm

a) Bài tập nhóm dưới hình thức thảo luận nhóm:

➢ *Đánh giá kết quả hoạt động nhóm*

Trong các giờ học có hoạt động thảo luận nhóm, mỗi nhóm sẽ được đánh giá kết quả bằng điểm số chung dựa trên những tiêu chí trong bảng sau:

TT	Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá		
		A	B	C
	Nội dung thảo luận nhóm	Nội dung bám sát với chủ đề đã được giao, đảm bảo chất lượng và khối lượng thông tin	Nội dung bám sát với chủ đề đã được giao, đảm bảo chất lượng và khối lượng thông	Nội dung cơ bản đúng với chủ đề được giao nhưng còn sơ sài, còn thiếu nhiều thông

		theo yêu cầu, giàu tính sáng tạo, có sự liên hệ thực tế.	tin theo yêu cầu.	tin theo yêu cầu.
Điểm tối đa: 5		*5 điểm*	*3.0 điểm*	*2 điểm*
II	Sự tương tác giữa các nhóm	Có sự tương tác cao với các nhóm khác, chú ý lắng nghe và có nhiều ý kiến đóng góp, ý kiến phản biện cho nội dung của nhóm khác.	Có sự tương tác với các nhóm khác, chú ý lắng nghe và có ý kiến đóng góp, ý kiến phản biện cho nội dung của nhóm khác.	Không có sự tương tác với các nhóm khác.
Điểm tối đa: 3		*3.0 điểm*	*2.0 điểm*	*1.0 điểm*
III	Thái độ và kỹ năng làm việc nhóm	Tất cả các thành viên đều tham gia vào hoạt động nhóm, có trên 50% thành viên của nhóm có hoạt động tương tác cao với các nhóm khác.	Chỉ có 30 - 70% số lượng thành viên tham gia vào hoạt động nhóm, có dưới 50% thành viên của nhóm có hoạt động tương tác với các nhóm khác.	Dưới 30% số lượng thành viên tham gia vào hoạt động nhóm.
Điểm tối đa: 2		*2 điểm*	*1.5 điểm*	*1.0 điểm*

➢ *Đánh giá cá nhân trong nhóm*

Nhóm trưởng của mỗi nhóm sẽ đánh giá và cho điểm từng cá nhân dựa trên mức độ tham gia và đóng góp vào hoạt động nhóm. Trung bình cộng điểm của các thành viên bằng số điểm chung của nhóm do GV đánh giá. Điểm đánh giá hồ sơ học phần ở nội dung này của mỗi SV được tính bằng con điểm trung bình cộng của tất cả những lần có bài tập/ báo cáo nhóm.

Ví dụ: Nhóm 1 có 6 thành viên, điểm đánh giá chung của nhóm là 8 điểm. Thành viên A trong nhóm có nhiều đóng góp nổi bật hơn, được nhóm trưởng đánh giá 9 điểm, thành viên B tham gia vào hoạt động nhóm còn ít, được đánh giá 7 điểm, các thành viên còn lại đều đạt điểm 8. Trung bình cộng điểm của cả nhóm vẫn là 8 điểm.

Qua 5 lần có bài tập/ báo cáo nhóm trong các hoạt động trên lớp, sinh viên A có

số điểm lần lượt là 9, 8, 8, 7, 8. Như vậy, điểm đánh giá hồ sơ học phần của sinh viên A sẽ là 8 điểm, chiếm trọng số 10%.

b) Báo cáo viết và báo cáo thuyết trình nhóm

Nội dung này được dùng để đánh giá bài tập nhóm thuộc nội dung chuẩn đầu ra G3.2. Cách thức cho điểm các thành viên trong nhóm cũng tương tự như ở hoạt động nhóm trên lớp. Điểm ở nội dung này được tính trọng số là 10%.

(3). Đánh giá định kỳ

Sẽ có tối đa 02 bài kiểm tra giữa kỳ với nội dung mỗi bài tương ứng theo nội dung đánh giá định kỳ. Bài kiểm tra có 30 câu hỏi trắc nghiệm, thời gian làm bài là 35 phút. Điểm của bài thi được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm số bài kiểm tra được tính trọng số là 20%.

(4). Đánh giá cuối kỳ

- Hình thức thứ nhất:

Bài thi tự luận đánh giá kết quả cuối kỳ sẽ có trong Ngân hàng câu hỏi, thời gian làm bài là 120 phút. Điểm của bài thi được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Việc chuyển từ điểm số sang điểm chữ được thực hiện tự động trên phần mềm quản lí điểm. Điểm đánh giá cuối kỳ được tính trọng số là 50%.

- Hình thức thứ hai:

Bài kiểm tra trắc nghiệm có 40 câu hỏi đối với học phần 2 tín chỉ, 50 câu đối với học phần 3 tín chỉ và 60 câu đối với học phần 4 tín chỉ trở lên, thời gian làm bài là 50 phút đối với học phần 2 tín chỉ, 60 phút đối với học phần 3 tín chỉ và 70 phút đối với học phần 4 tín chỉ trở lên. Điểm của bài thi được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm số bài kiểm tra được tính trọng số là 50%.

- Hình thức thứ ba:

Thực hiện đồ án HP theo nhóm**.** Điểm số đồ án học phần được tính trọng số là 50%.

- Hình thức thứ tư:

Đối với các học phần thi thực hành trên máy tính: 60 phút đối với các học phần dưới 4 tín chỉ; 75 phút đối với các học phần 4 tín chỉ trở lên**.** Điểm số đồ án học phần được tính trọng số là 50%.

Đối với thi vấn đáp: sinh viên trả lời từ 7 đến 12 phút

VII. Điều kiện thực hiện chương trình

7.1. Đội ngũ giảng viên

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Trần Thị Hoàng Yến, Trưởng bộ môn GDMN		TS, Việt Nam, 2014	Ngôn ngữ học	3 học phần, 10 tín chỉ
2.	Phạm Thị Hải Châu		ThS, Việt Nam, 2004	Toán học	2 học phần, 5 tín chỉ
3.	Phan Huy Hà		Đại học, Việt Nam, 2014	Âm nhạc	2 học phần, 7 tín chỉ
4.	Nguyễn Thị Thu Hạnh		ThS, Việt Nam, 2006	Giáo dục học (bậc Mầm non)	1 học phần, 3 tín chỉ
5.	Phạm Thị Huyền		ThS, Việt Nam,	Giáo dục học (bậc Mầm non)	3 học phần, 9 tín chỉ
6.	Trần Thị Thúy Nga		ThS, Việt Nam,	Giáo dục học (bậc Mầm non)	4 học phần, 13 tín chỉ
7.	Nguyễn Thị Kỳ		ThS, Việt Nam, 2017	Sinh học thực nghiệm	2 học phần, 8 tín chỉ
8.	Lê Công Phượng		Đại học, Việt Nam,		3 học phần, 8 tín chỉ
9.	Phan Thị Quỳnh Trang		Đại học, Việt Nam, 2018	Văn học	2 học phần, 7 tín chỉ

10.	Võ Trọng Vinh		ThS, Việt Nam, 2013	Quản lí Giáo dục	3 học phần, 10 tín chỉ
11.	Dương Thị Thanh Thanh, Trưởng bộ môn Tâm lý học		TS, Việt Nam, 2014	Tâm lý học	2 học phần, 9 tín chỉ
12.	Nguyễn Thị Hường	PGS, 2004	TS, Việt Nam, 1996	Tâm lý học	3 học phần, 14 tín chỉ
13.	Chu Trọng Tuấn		ThS, Việt Nam, 1996	Giáo dục học	3 học phần, 11 tín chỉ
14.	Nguyễn Trung Kiền		ThS, Việt Nam, 1996	Giáo dục học	3 học phần, 11 tín chỉ
15.	Lê Thục Anh		TS, Việt Nam, 2015	Tâm lý học	2 học phần, 9 tín chỉ
16.	Nguyễn Như An	PGS, 2018	TS, Việt Nam, 2013	Giáo dục học	1 học phần, 2 tín chỉ
17.	Nguyễn Thị Thu Hằng		TS, Việt Nam, 2018	Quản lý Giáo dục	1 học phần, 2 tín chỉ
18.	Bùi Văn Hùng		TS, Việt Nam, 2016	Giáo dục học	1 học phần, 2 tín chỉ

7.2. Cơ sở vật chất

- Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy (dùng chung toàn trường);
- Phòng thực hành Đàn organ; Phòng thực hành Mỹ thuật
- Trường Thực hành sư phạm Đại học Vinh là cơ sở chính để SV ngành GDMN được rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, thực tập sư phạm
- Ký túc xá (dùng chung toàn trường);
- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá - thể thao,... (dùng chung toàn trường);

VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Nghệ An, ngày ..... tháng ..... năm 2019

HIỆU TRƯỞNG